

SỞ GDĐT TỈNH NINH BÌNH																															
KẾT QUẢ THI KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC LẦN THỨ NHẤT																															
MÔN NGỮ VĂN - LỚP 9 NĂM HỌC 2025-2026																															
Tỷ lệ điểm dưới 5: 18,00 %																															
STT	Xã/phường	Tên trường	Tổng số HS KS	PHÓ ĐIỂM																		Điểm trung bình									
				Điểm 0		≥ 0 < 1		≥ 1 < 2		≥ 2 < 3		≥ 3 < 4		≥ 4 < 5		≥ 5 < 6		≥ 6 < 7		≥ 7 < 8			≥ 8 < 9		≥ 9 < 10		Điểm 10				
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %			
Toàn tỉnh			59113	120	0.20	382	0.65	1280	2.17	2043	3.46	3040	5.14	3969	6.71	7955	13.46	11500	19.45	16132	27.29	11474	19.41	1328	2.25	3	0.01	6.52			
1	Xã Giao Thủy	Trường THCS Giao Thủy	141															2	1.42	9	6.38	72	51.06	58	41.13			8.66			
2	Phường Nam Định	THCS Trần Đăng Ninh	266															1	0.38	187	70.30	78	29.32					8.65			
3	Phường Phú Lý	Trường THCS Trần Phú	284			1	0.35					5	1.76	1	0.35	7	2.46	10	3.52	71	25.00	143	50.35	46	16.20			8.14			
4	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Trường	232						1	0.43	2	0.86	1	0.43	3	1.29	11	4.74	63	27.16	131	56.47	20	8.62				7.91			
5	Xã Cổ Lễ	Trường THCS Đào Sư Tích	134											1	0.75	1	0.75	8	5.97	55	41.04	67	50.00	2	1.49			7.83			
6	Xã Vụ Bản	Trường THCS Trần Huy Liệu	163															19	11.66	69	42.33	68	41.72	7	4.29			7.79			
7	Xã Giao Hòa	Trường THCS Giao An	115					1	0.87	3	2.61						7	6.09	13	11.30	20	17.39	52	45.22	19	16.52			7.78		
8	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Hậu	122														3	2.46	13	10.66	48	39.34	54	44.26	4	3.28			7.77		
9	Xã Giao Hưng	Trường THCS Giao Long	114									3	2.63	3	2.63	7	6.14	6	5.26	23	20.18	60	52.63	12	10.53			7.76			
10	Xã Tân Thanh	Trường THCS Đinh Công Tráng	108														1	0.93	12	11.11	49	45.37	35	32.41	11	10.19			7.76		
11	Xã Nam Ninh	Trường THCS Nguyễn Hiền	180														3	1.67	26	14.44	72	40.00	62	34.44	17	9.44			7.74		
12	Xã Nho Quan	Trường THCS Đông Phong	150					1	0.67	4	2.67	3	2.00	12	8.00	20	13.33	32	21.33	62	41.33	16	10.67					7.63			
13	Phường Phú Lý	Trường THCS Trần Quốc Toản	430			1	0.23	3	0.70	8	1.86	12	2.79	27	6.28	39	9.07	127	29.53	187	43.49	26	6.05					7.63			
14	Phường Nam Định	THCS Phùng Chí Kiên	520					1	0.19	6	1.15	3	0.58	29	5.58	48	9.23	239	45.96	185	35.58	9	1.73	1	0.19			7.63			
15	Phường Nam Định	THCS Hoàng Văn Thụ	407	1	0.25	2	0.49	1	0.25	1	0.25	3	0.74	7	1.72	17	4.18	43	10.57	104	25.55	222	54.55	7	1.72			7.61			
16	Xã Giao Hoà	Trường THCS Hồng Thuận	229			1	0.44	2	0.87	2	0.87	3	1.31	8	3.49	24	10.48	71	31.00	102	44.54	16	6.99					7.60			
17	Xã Vĩnh Tru	Trường THCS Nam Cao	130														1	0.77	10	7.69	76	58.46	43	33.08					7.59		
18	Phường Phú Văn	Trường trung học Nguyễn Tất Thành	53					1	1.89	2	3.77						5	9.43	4	7.55	14	26.42	11	20.75	16	30.19			7.55		
19	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Xuân Bắc	114			1	0.88	1	0.88	1	0.88						5	4.39	15	13.16	50	43.86	37	32.46	4	3.51			7.54		
20	Xã Bình Mỹ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	138					1	0.72								7	5.07	24	17.39	61	44.20	41	29.71	4	2.90			7.54		
21	Phường Hoa Lư	Trường THCS Lý Tự Trọng	501			3	0.60	2	0.40	3	0.60	6	1.20	26	5.19	72	14.37	198	39.52	179	35.73	12	2.40					7.54			
22	Xã Giao Ninh	Trường THCS Giao Thịnh	173			2	1.16	4	2.31	1	0.58	3	1.73	7	4.05	17	9.83	54	31.21	64	36.99	21	12.14					7.54			
23	Xã Giao Thủy	Trường THCS Giao Tiến	183			3	1.64	1	0.55	5	2.73	1	0.55	5	2.73	17	9.29	64	34.97	82	44.81	5	2.73					7.48			
24	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Hưng	320	2	0.63	2	0.63	2	0.63	4	1.25	5	1.56	6	1.88	19	5.94	32	10.00	91	28.44	114	35.63	45	14.06					7.48	
25	Phường Nam Định	THCS Hàn Thuyên	464			4	0.86			2	0.43	3	0.65	1	0.22	27	5.82	57	12.28	169	36.42	183	39.44	18	3.88					7.45	
26	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS Nghĩa Hưng	110														7	6.36	15	13.64	48	43.64	39	35.45	1	0.91			7.45		
27	Xã Xuân Hưng	Trường THCS The Nghiệp	195			1	0.51	1	0.51	3	1.54	2	1.03	22	11.28	25	12.82	59	30.26	77	39.49	5	2.56					7.44			
28	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Tiến	214			1	0.47			1	0.47	5	2.34	5	2.34	13	6.07	24	11.21	61	28.50	95	44.39	9	4.21					7.40	
29	Phường Trường Thi	THCS Lý Tự Trọng	227			4	1.76	5	2.20	2	0.88	3	1.32	20	8.81	9	3.96	52	22.91	119	52.42	13	5.73					7.40			
30	Xã Giao Hoà	Trường THCS Giao Lạc	164							2	1.22	4	2.44	11	6.71	20	12.20	59	35.98	62	37.80	6	3.66					7.39			
31	Xã Ninh Cường	Trường THCS Trúc Cường	148			1	0.68	3	2.03	4	2.70	3	2.03	14	9.46	10	6.76	42	28.38	50	33.78	21	14.19					7.38			
32	Phường Nam Định	THCS Mỹ Phúc	127			4	3.15	9	7.09	7	5.51	7	5.51	5	3.94	17	13.39	18	14.17	39	30.71	21	16.54					7.37			
33	Xã Giao Minh	Trường THCS Giao Hương	90					3	3.33	2	2.22	4	4.44	7	7.78	6	6.67	19	21.11	41	45.56	8	8.89					7.33			
34	Phường Tam Điệp	Trường THCS Đông Giao	321			1	0.31	5	1.56	5	1.56	4	1.25	25	7.79	39	12.15	113	35.20	116	36.14	13	4.05					7.33			
35	Xã Bắc Lý	Trường THCS Bắc Lý	150			1	0.67	2	1.33	1	0.67	9	6.00	15	10.00	21	14.00	40	26.67	50	33.33	11	7.33					7.33			
36	Xã Bình Giang	Trường THCS Vũ Bản	107			1	0.93	2	1.87	1	0.93	3	2.80	11	10.28	18	16.82	29	27.10	34	31.78	8	7.48					7.32			
37	Xã Giao Minh	Trường THCS Giao Thanh	80					2	2.50								7	8.75	16	20.00	24	30.00	29	36.25	2	2.50			7.31		
38	Phường Duy Tiên	Trường THCS Nguyễn Hữu Tiến	116											2	1.72	3	2.59	26	22.41	58	50.00	27	23.28					7.31			
39	Xã Minh Thái	Trường THCS Trúc Dai	216			2	0.93	3	1.39	8	3.70	4	1.85	13	6.02	32	14.81	56	25.93	78	36.11	20	9.26					7.30			
40	Xã Ý Yên	Trường THCS Lê Quý Đôn	208											1	0.48	6	2.88	41	19.71	112	53.85	47	22.60	1	0.48					7.28	
41	Xã Hải Quang	THCS Hải Tây	117														4	3.42	4	3.42	10	8.55	12	10.26	37	31.62	50	42.74			7.27
42	Phường Nam Định	THCS Lương Thế Vinh	352			7	1.99	1	0.28	6	1.70	10	2.84	24	6.82	51	14.49	139	39.49	109	30.97	5	1.42					7.27			
43	Xã Giao Hưng	Trường THCS Giao Châu	123					3	2.44	3	2.44	5	4.07	8	6.50	27	21.95	45	36.59	32	26.02								7.25		
44	Xã Ninh Cường	Trường THCS Trúc Hùng	151			2	1.32	2	1.32	2	1.32	10	6.62	9	5.96	19	12.58	47	31.13	44	29.14	16	10.60					7.25			
45	Xã Ninh Cường	Trường THCS Ninh Cường	152			1	0.66	2	1.32			5	3.29	4	2.63	16	10.53	17	11.18	49	32.24	57	37.50	1	0.66					7.23	
46	Xã Xuân Giang	Trường THCS Xuân Đài	179							4	2.23	3	1.68	14	7.82	27	15.08	65	36.31	63	35.20	3	1.68					7.22			
47	Phường Phú Lý	Trường THCS Liêm Chung	119			2	1.68	1	0.84	4	3.36	11	9.24	10	8.40	9	7.56	23	19.33	39	32.77	20	16.81					7.21			
48	Phường Kim Bảng	Trường THCS Chu Văn An	169	1	0.59	2	1.18	4	2.37	7	4.14	3	1.78	9	5.33	22	13.02	61	36.09	46	27.22	13	7.69					7.20			
49	Xã Hải Thịnh	Trường THCS Thịnh Long	214	1	0.47	1	0.47	4	1.87	2																					

STT	Xã/phường	Tên trường	Tổng số HS KS	PHO ĐIỂM																				Điểm trung bình				
				Điểm 0		≥ 0 + < 1		≥ 1 + < 2		≥ 2 + < 3		≥ 3 + < 4		≥ 4 + < 5		≥ 5 + < 6		≥ 6 + < 7		≥ 7 + < 8		≥ 8 + < 9			≥ 9 + <= 10		Điểm 10	
				SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %		SL	TL %	SL	TL %
231	Xã Gia Tường	Trường THCS Gia Thủy	95					2	2.11	3	3.16	5	5.26	8	8.42	12	12.63	24	25.26	25	26.32	15	15.79	1	1.05			6.20
232	Phường Lý Thường Kiệt	Trường THCS Thi Sơn	141					2	1.42	5	3.55	8	5.67	12	8.51	23	16.31	33	23.40	34	24.11	23	16.31	1	0.71			6.20
233	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Hải	137	1	0.73	3	2.19	8	5.84	14	10.22	16	11.68	20	14.60	24	17.52	31	22.63	24	17.52	16	11.68	4	2.92			6.19
234	Xã Hải Thịnh	Trường THCS Hải Châu	95					2	2.11	2	2.11	9	9.47	9	9.47	19	20.00	15	15.79	16	16.84	18	18.95	5	5.26			6.19
235	Xã Gia Viên	Trường THCS Thịnh Vương	131					5	3.82	1	0.76	7	5.34	11	8.40	21	16.03	29	22.14	46	35.11	11	8.40					6.19
236	Xã Bình Giang	Trường THCS An Ninh	91	1	1.10	1	1.10			3	3.30	10	10.99	5	5.49	12	13.19	17	18.68	26	28.57	17	18.68					6.19
237	Phường Duy Hà	Trường THCS Hoàng Đông	141					6	4.26	9	6.38	11	7.80	5	3.55	9	6.38	28	19.86	50	35.46	23	16.31					6.18
238	Xã Vĩnh Trụ	Trường THCS Nhân Chính	133					2	1.50	3	2.26	15	11.28	8	6.02	20	15.04	29	21.80	34	25.56	21	15.79	1	0.75			6.17
239	Xã Minh Thái	Trường THCS Trúc Thăng	129	1	0.78	2	1.55	8	6.20	12	9.30	13	10.08	15	11.63	18	13.95	39	30.23	20	15.50	1	0.78					6.17
240	Xã Nam Xang	Trường THCS Nguyễn Lý	99					3	3.03	1	1.01	8	8.08	11	11.11	15	15.15	20	20.20	35	35.35	6	6.06					6.17
241	Xã Hải An	Trường THCS Hải An	129					3	2.33	7	5.43	8	6.20	32	24.81	35	27.13	33	25.58	11	8.53							6.15
242	Xã Quang Thiện	Trường THCS Như Hoà	80					3	3.75	4	5.00	5	6.25	5	6.25	12	15.00	16	20.00	23	28.75	8	10.00	4	5.00			6.14
243	Xã Ninh Giang	Trường THCS Liêm Hải	161	1	0.62	1	0.62	5	3.11	14	8.70	16	9.94	24	14.91	33	20.50	41	25.47	26	16.15							6.14
244	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh An	125					5	4.00	6	4.80	6	4.80	37	29.60	37	29.60	26	20.80	8	6.40							6.14
245	Xã Bình Mỹ	Trường Tiểu học & THCS Đồn Xá	75	1	1.33	3	4.00	3	4.00	2	2.67	5	6.67	7	9.33	17	22.67	21	28.00	16	21.33							6.14
246	Phường Kim Thanh	Trường THCS Nhật Tân	195	4	2.05	6	3.08	8	4.10	12	6.15	17	8.72	27	13.85	41	21.03	48	24.62	32	16.41							6.14
247	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Thuận	99	1	1.01	2	2.02	4	4.04	5	5.05	3	3.03	8	8.08	15	15.15	29	29.29	15	15.15	3	3.03					6.13
248	Xã Xuân Hồng	Trường THCS Đặng Xuân Khu	222					2	0.90	3	1.35	6	2.70	14	6.31	49	22.07	88	39.64	52	23.42	8	3.60					6.12
249	Xã Yên Khánh	Trường THCS thị trấn Yên Ninh	275					7	2.55	5	1.82	15	5.45	26	9.45	44	16.00	76	27.64	67	24.36	35	12.73					6.12
250	Xã Tân Minh	Trường TH&THCS Yên Thành	49					1	2.04	1	2.04	2	4.08	6	12.24	11	22.45	13	26.53	11	22.45	4	8.16					6.11
251	Xã Quang Thiện	Trường THCS Đông Hưng	145	3	2.07	5	3.45	5	3.45	6	4.14	11	7.59	22	15.17	34	23.45	31	21.38	24	16.55	4	2.76					6.11
252	Xã Gia Hưng	Trường THCS Hải An	109					4	3.67	7	6.42	9	8.26	29	26.61	28	25.69	23	21.10	9	8.26							6.11
253	Xã Gia Trần	Trường THCS Gia Trần B	169					3	1.78	10	5.92	17	10.06	17	10.06	16	9.47	38	22.49	49	28.99	17	10.06	2	1.18			6.10
254	Phường Yên Thăng	Trường THCS Mai Sơn	61					2	3.28			4	6.56	12	19.67	18	29.51	18	29.51	7	11.48							6.10
255	Xã Đông Thái	Trường THCS Yên Đông	138	1	0.72	3	2.17	6	4.35	10	7.25	12	8.70	21	15.22	24	17.39	34	24.64	24	17.39	3	2.17					6.10
256	Xã Gia Hưng	Trường THCS Gia Phú	119	1	0.84	5	4.20	7	5.88	6	5.04	5	4.20	15	12.61	29	24.37	32	26.89	18	15.13	1	0.84					6.10
257	Phường Duy Tiên	Trường THCS Trác Văn	104					2	1.92	3	2.88	7	6.73	6	5.77	19	18.27	23	22.12	31	29.81	13	12.50					6.10
258	Xã Bình An	Trường THCS Hưng Công	139			1	0.72	5	3.60	6	4.32	1	0.72	14	10.07	27	19.42	31	22.30	27	19.42	26	18.71	1	0.72			6.09
259	Xã Liêm Hải	Trường THCS Liêm Hải	193	4	2.07	4	2.07	5	2.59	5	2.59	11	5.70	14	7.25	24	12.44	44	22.80	59	30.57	27	13.99					6.09
260	Xã Quý Nhất	Trường THCS Nghĩa Tân	153					3	1.96	9	5.88	8	5.23	15	9.80	22	14.38	35	22.88	38	24.84	22	14.38	1	0.65			6.07
261	Phường Lê Hồ	Trường THCS Lê Hồ	149	1	0.67	1	0.67			2	1.34	8	5.37	14	9.40	31	20.81	47	31.54	38	25.50	8	5.37					6.07
262	Xã Thanh Lâm	Trường THCS Thanh Nghi	158	1	0.63	4	2.53	13	8.23	7	4.43	9	5.70	20	12.66	40	25.32	40	25.32	22	13.92	2	1.27					6.07
263	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Ninh Giang	127					4	3.15	4	3.15	8	6.30	14	11.02	23	18.11	25	19.69	27	21.26	21	16.54	1	0.79			6.06
264	Xã Tân Minh	Trường TH&THCS Yên Tân	62			1	1.61	1	1.61	2	3.23	4	6.45	5	8.06	6	9.68	22	35.48	19	30.65	2	3.23					6.04
265	Xã Bình Sơn	Trường THCS Tiểu Đông	107	1	0.93	1	0.93	2	1.87	5	4.67	7	6.54	8	7.48	17	15.89	22	20.56	32	29.91	13	12.15					6.04
266	Phường Kim Bảng	Trường THCS Văn Xá	145					3	2.07	4	2.76	8	5.52	14	9.66	23	15.86	41	28.28	41	28.28	11	7.59					6.04
267	Phường Tiến Sơn	Trường THCS A Tiến sơn	188	2	1.06	4	2.13	8	4.26	11	5.85	22	11.70	31	16.49	34	18.09	43	22.87	30	15.96	3	1.60					6.04
268	Xã Hải Anh	Trường THCS Hải Dương	211	1	0.47	10	4.74	16	7.58	17	8.06	17	8.06	22	10.43	27	12.80	53	25.12	39	18.48	9	4.27					6.03
269	Xã Quang Hưng	Trường THCS Trúc Thuận	114			2	1.75	5	4.39	3	2.63	6	5.26	10	8.77	15	13.16	26	22.81	26	22.81	19	16.67	2	1.75			6.03
270	Xã Rạng Đông	Trường THCS Phúc Thăng	139	2	1.44	2	1.44	2	1.44	4	2.88	7	5.04	7	5.04	26	18.71	44	31.65	44	31.65	3	2.16					6.03
271	Xã Chât Bình	Trường THCS Chât Bình	116			3	2.59	2	1.72	8	6.90	10	8.62	26	22.41	22	18.97	29	25.00	15	12.93	1	0.86					6.03
272	Xã Rạng Đông	Trường THCS Rạng Đông	149	2	1.34	1	0.67	5	3.36	9	6.04	12	8.05	21	14.09	44	29.53	51	34.23	4	2.68							6.02
273	Phường Tam Điệp	Trường THCS Quang Sơn	88			6	6.82	6	6.82	5	5.68	5	5.68	13	14.77	11	12.50	26	29.55	13	14.77	3	3.41					6.02
274	Phường Duy Tân	Trường THCS Mộc Hoan	146			5	3.42	3	2.05	11	7.53	14	9.59	24	16.44	34	23.29	41	28.08	14	9.59							6.02
275	Xã Thanh Bình	Trường THCS Thanh Bình	191			5	2.62	5	2.62	6	3.14	7	3.66	40	20.94	54	28.27	62	32.46	12	6.28							6.02
276	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Sơn	153	2	1.31	3	1.96	7	4.58	10	6.54	7	4.58	12	7.84	26	16.99	29	18.95	30	19.61	29	18.95					6.01
277	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Mỹ	91							6	6.59	17	18.68	19	20.88	14	15.38	29	31.87	6	6.59							6.00
278	Phường Đông A	Trường THCS Mỹ Hà	119			4	3.36	5	4.20	2	1.68	8	6.72	27	22.69	24	20.17	42	35.29	7	5.88							5.99
279	Xã Nam Đông	Trường THCS Đông Sơn	163			2	1.23	3	1.84	2	1.23	15	9.20	12	7.36	30	18.40	35	21.47	47	28.83	17	10.43					5.99
280	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS Nghĩa Thái	109			2	1.83	3	2.75	2	1.83	7	6.42	8	7.34	16	14.68	28	25.69	35	32.11	8	7.34					5.99
281	Xã Yên	Trường THCS Hồng Quang	161			1	0.62	8	4.97	8	4.97	11	6.83	10	6.21	25	15.53	33	20.50	40	24.84	23	14.29	2	1.24			5.99
282	Xã Quý Nhất	Trường THCS Đoàn Khuê	255	1	0.39	1	0.39	10	3.92	7	2.75	11	4.31	19	7.45	48	18.82	72	28.24	63	24.71	23	9.02	1	0.39			5.98
283	Xã Gia Phong	Trường THCS Gia Phong	172			4	2.33	3	1.74	12	6.98	23	13.37	37	21.51	31	18.02	43	25.00	18	10.47	1	0.58					5.98
284	Xã Yên Tử	Trường THCS Yên Nhân	179			5	2.79	6	3.35	16	8.94	24	13.41	42	23.46	36	20.11	35	19.55	14	7.82	1	0.56					5.98
285	Xã Vụ Bản	Trường THCS Kim Thái	128			2	1.56	7	5.47	7	5.47	9	7.03	30	23.44	30	23.44	27	21.09	16	12.50							5.97
286	Phường Lý Thường Kiệt	Trường TH&THCS Liên																										

